

Số: /QĐ-THVN

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 47/2025/NĐ- CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cơ cấu tổ chức của Đài Truyền hình Việt Nam (THVN);

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1330/QĐ-THVN ngày 23/10/2024 của Tổng Giám đốc Đài THVN về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Đài THVN;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2024 của Đài THVN;

Căn cứ Thông báo số 1026/TB-BTC ngày 24/11/2025 của Bộ Tài chính về việc thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Đài THVN (chi tiết theo biểu đính kèm); hình thức công khai: Đăng tải trên mạng điều hành nội bộ và cổng thông tin điện tử của Đài THVN.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Lãnh đạo Đài;
- Công TTĐT;
- Lưu: VT, KHTC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Lâm

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- THVN ngày tháng năm 2025 của Tổng Giám đốc Đài THVN)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc														
					Trường CDTH			Ban TH tiếng dân tộc			Ban Chương trình			Ban Truyền hình Đối ngoại			Ban Văn hóa Giải trí		
					Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
I	2	3	4	5=4-3	6	7	8=7-6	9	10	11=10-9	12	13	14=13-12	15	16	17=16-15	18	19	20=19-18
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách, phí, lệ phí																		
I	Tổng số thu																		
1	Lệ phí																		
2	Phí																		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại																		
I	Chi sự nghiệp ...																		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																		
2	Chi quản lý hành chính																		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																		
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN																		
1	Lệ phí																		
2	Phí																		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	176.811.466.131	176.811.466.131		16.508.100.000	16.508.100.000		149.418.798.590	149.418.798.590		7.104.857.837	7.104.857.837		2.866.966.204	2.866.966.204		912.743.500	912.743.500	
I	Nguồn ngân sách nhà nước	176.811.466.131	176.811.466.131		16.508.100.000	16.508.100.000		149.418.798.590	149.418.798.590		7.104.857.837	7.104.857.837		2.866.966.204	2.866.966.204		912.743.500	912.743.500	
I	Chi quản lý hành chính																		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																		
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ																		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ																		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia																		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ																		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở																		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng																		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	20.917.898.590	20.917.898.590		16.508.100.000	16.508.100.000		4.409.798.590	4.409.798.590										
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.171.000.000	7.171.000.000		7.171.000.000	7.171.000.000													
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.746.898.590	13.746.898.590		9.337.100.000	9.337.100.000		4.409.798.590	4.409.798.590										
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình																		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																		
5	Chi bảo đảm xã hội																		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																		

[illegible]